

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO
Lô D1 Khu Công Nghiệp Trảng Duyệt - Xã Hồng Phong
Huyện An Dương - Thành Phố Hải Phòng - Việt Nam
MST: 0200456505

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó Chủ tịch
Ông Hòa Quang Thiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên
Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Bình Ân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hòa Quang Thiệp	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hòa Quang Thiệp

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số: 73 /2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sivico

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/3/2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sivico tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.899.728.368	152.097.288.594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.724.471.441	26.638.659.042
1. Tiền	111	5	36.724.471.441	26.638.659.042
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.514.652.106	79.201.023.955
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	83.965.444.601	82.764.979.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.518.580.665	1.155.908.845
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	115.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	710.642.837	1.281.403.078
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.795.015.997)	(6.001.266.997)
III. Hàng tồn kho	140		57.871.664.602	46.257.605.597
1. Hàng tồn kho	141	11	57.871.664.602	46.257.605.597
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		788.940.219	-
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17.2	788.940.219	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.047.670.779	75.501.836.089
I. Tài sản cố định	220		32.113.776.305	37.038.784.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	29.251.697.193	34.075.322.580
- Nguyên giá	222		73.084.034.166	73.101.711.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.832.336.973)	(39.026.389.080)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.862.079.112	2.963.461.446
- Nguyên giá	228		4.433.216.893	4.433.216.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.571.137.781)	(1.469.755.447)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		54.192.126.254	20.938.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	54.192.126.254	20.938.500.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.936.000.000	7.936.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2	7.936.000.000	7.936.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.805.768.220	9.588.552.063
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	10.805.768.220	9.588.552.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		285.947.399.147	227.599.124.683

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		100.444.248.461	57.422.014.392
I. Nợ ngắn hạn	310		93.909.084.187	57.422.014.392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.227.695.479	10.188.351.810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		342.969.402	596.543.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	848.641.874	2.044.196.918
4. Phải trả người lao động	314		2.568.627.347	2.217.452.482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.126.628.601	1.404.440.014
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	163.000.000	155.290.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.634.283.757	424.854.009
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	53.941.445.442	22.716.085.982
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.055.792.285	17.674.800.177
II. Nợ dài hạn	330		6.535.164.274	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	6.535.164.274	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		185.503.150.686	170.177.110.291
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	185.503.150.686	170.177.110.291
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	30.123.740.000	30.123.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.123.740.000	30.123.740.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	113.644.734.585	113.644.734.585
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22a	41.734.676.101	26.408.635.706
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		15.481.729.107	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.252.946.994	26.408.635.706
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		285.947.399.147	227.599.124.683

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Hoàng Thị Thúy Dung

Trưởng phòng kế toán
tổng hợp


Dương Thị Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	182.475.313.640		195.956.061.943	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	511.766.170		433.061.948	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	181.963.547.470		195.522.999.995	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	131.218.103.729		143.197.417.187	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.745.443.741		52.325.582.808	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	438.110.786		681.720.155	
7. Chi phí tài chính	22	27	2.686.682.409		2.876.877.534	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.154.530.137		2.610.880.645	
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	2.916.579.158		4.014.375.379	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	16.865.581.194		15.851.789.812	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		28.714.711.766		30.264.260.238	
11. Thu nhập khác	31	29	143.408.407		71.733	
12. Chi phí khác	32	30	78.944.934		1.594.509	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		64.463.473		(1.522.776)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.779.175.239		30.262.737.462	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.526.228.245		3.854.101.756	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.252.946.994		26.408.635.706	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	8.715		7.539	

Người lập biểu



Hoàng Thị Thúy Dung

Trưởng phòng kế toán tổng hợp



Dương Thị Thanh Thủy

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2021



Tổng Giám đốc



Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2020	2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.779.175.239	30.262.737.462
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,15	5.580.468.721	5.613.496.280
- Các khoản dự phòng	03	9	3.793.749.000	4.099.628.724
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		256.367	514.533
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,29	(489.284.737)	(487.620.958)
- Chi phí lãi vay	06	27	2.154.530.137	2.610.880.645
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.818.894.727	42.099.636.686
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.556.409.677)	14.219.989.653
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.614.059.005)	2.346.368.121
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		759.503.912	619.828.487
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.217.216.157)	(1.002.502.961)
- Tiền lãi vay đã trả	14	27	(2.154.530.137)	(2.610.880.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(2.579.311.147)	(3.735.339.797)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16.700.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.332.916.893)	(1.473.253.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.140.655.623	50.463.845.877
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.846.941.984)	(21.238.844.086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29	60.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(18.115.000.000)	(31.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		18.000.000.000	37.300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316.528.991	475.565.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.585.412.993)	(14.463.278.615)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		133.754.282.933	114.308.723.584
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(95.993.759.199)	(121.486.207.059)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a	(7.229.697.598)	(9.037.122.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30.530.826.136	(16.214.605.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.086.068.766	19.785.961.787
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	26.638.659.042	6.852.697.255
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(256.367)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	36.724.471.441	26.638.659.042
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu



Hoàng Thị Thúy Dung

Trưởng phòng kế toán
tổng hợp



Dương Thị Thanh Thủy

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc




Hỏa Quang Thiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sivico, trụ sở đặt tại Lô D1 Khu công nghiệp Tràng Duệ, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000161 ngày 28/3/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 01/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 30.123.740.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn sơn, vécni;
- Bán buôn sơn công nghiệp, sơn tàu biển; bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn bao bì các loại, mực in.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)		
Địa điểm kinh doanh số 1 Công ty Cổ phần Sivico	Cụm Công nghiệp Vính Niệm, Phường Vính Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng	Kho chứa nguyên liệu thành phẩm sơn và bao bì

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2020 là 22.995 VND/USD, tại ngày 31/12/2019 là 23.107 VND/USD.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Phải thu về cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

4.4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: ký cược, ký quỹ; phải thu về cổ tức được chia; phải thu về tiền thuê đất của Công ty CP Bao bì VLC và các khoản phải thu về lãi cho vay.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là cần thiết đối với một số khoản phải thu, phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (sản phẩm bao bì màng mỏng) của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	02 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất, hệ thống phần mềm 3S ERP.iMFG, phí chuyển giao công nghệ DPI và hệ thống quản lý chất lượng ISO 900-2001.

Quyền sử dụng đất có diện tích 6.950,7m² tại Lô D1 KCN Tràng Duệ, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng, thời gian khấu hao từ tháng 4/2015 đến tháng 02/2057. Các tài sản cố định vô hình khác đã khấu hao hết và còn sử dụng.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm: chi phí trực in xuất dùng, tiền thuê đất tại KCN Tràng Duệ, chi phí xây dựng bể cứu hỏa, cụ thể:

Chi phí trực in phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh được xác định bằng giá trị trực in (:) tổng số cuộn bao bì sản xuất ước tính (x) số cuộn bao bì sản xuất trong năm.

Tiền thuê đất trả một lần cho suốt thời gian thuê tại KCN Tràng Duệ có diện tích 6.950,7m², thời gian thuê từ ngày 18/3/2016 đến ngày 08/02/2057, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng bể cứu hỏa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 73 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
 - Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và nhận ký quỹ, ký cược.
- Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: phí chuyển giao công nghệ DPI và thưởng vượt doanh số của các đại lý. Cụ thể:

- Phí chuyển giao công nghệ DPI được ước tính dựa trên doanh thu bán sơn DPI trừ (-) chi phí đóng gói, vận chuyển, nhân (x) tỷ lệ (%) phí phải trả (1,5%);
- Thưởng vượt doanh số của các đại lý được ước tính dựa trên doanh thu vượt mức quy định cho từng đại lý nhân (x) tỷ lệ (%) vượt định mức được hưởng.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/6/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.17 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí hoa hồng, môi giới; chi phí đóng gói, vận chuyển; chi phí quà tặng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

4.22 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1117/CT-TT&HT ngày 07/8/2015 của Cục Thuế Hải Phòng, Công ty được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, Công ty được miễn thuế bốn (04) năm (từ năm 2015 đến hết năm 2018), giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến hết năm 2027).

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 22, 24, 37.

5. TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	600.891.192	370.480.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.123.580.249	26.268.178.482
Cộng	36.724.471.441	26.638.659.042

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**6.1 Phải thu về cho vay**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	115.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao vì VLC	115.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31/12/2020		01/01/2020	
		VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý

Đầu tư vào đơn vị khác	7.936.000.000	-		7.936.000.000	-
------------------------	---------------	---	--	---------------	---

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2020			Đơn vị tính: VND		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý

Tổng giá trị cổ phiếu

Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất A Châu

Đầu tư gián tiếp vào các công ty qua Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC:

+ Đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần Bao bì VLC

+ Đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất A Châu (*)

	832.290	7.936.000.000	-	832.290	7.936.000.000	-
	358.316	3.375.000.000	-	358.316	3.375.000.000	-
	473.974	4.561.000.000	-	473.974	4.561.000.000	-
	115.000	1.150.000.000	-	115.000	1.150.000.000	-
	358.974	3.411.000.000	-	358.974	3.411.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	83.965.444.601	82.764.979.029
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	38.655.499.846	39.695.275.489
<i>Công ty TNHH Thăng Long L.T</i>	<i>16.529.138.456</i>	<i>17.002.317.706</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư phát triển Tân Thành An</i>	<i>13.629.868.372</i>	<i>14.109.816.365</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Thuận Đức</i>	<i>8.496.493.018</i>	<i>8.583.141.418</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	45.309.944.755	43.069.703.540
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Vico</i>	<i>5.488.172.027</i>	<i>1.863.121.830</i>
<i>Công ty Cổ phần Bao bì VLC</i>	<i>3.517.572.479</i>	<i>4.517.946.907</i>
<i>Công ty Cổ phần Vilaco</i>	<i>338.521.918</i>	<i>28.190.525</i>
<i>Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng</i>	-	<i>353.320.000</i>

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	710.642.837	-	1.281.403.078	-
Phải thu về cổ tức được chia	115.000.000	-	115.000.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	36.711.752	-
Ký cược, ký quỹ	490.646.013	-	319.327.514	-
Phải thu lại tiền thuê đất của Công ty CP Bao bì VLC	95.185.591	-	95.185.591	-
Phải thu lãi tiền cho vay	9.811.233	-	12.055.487	-
Tiền thuê đất và tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất	-	-	703.122.734	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(6.001.266.997)	(1.901.638.273)
Trích lập dự phòng	(3.793.749.000)	(4.099.628.724)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(9.795.015.997)	(6.001.266.997)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(9.795.015.997)	(6.001.266.997)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

10. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	16.300.219.424	6.505.203.427	16.664.417.899	10.663.150.902
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn đầu tư xây dựng công trình số 9	657.763.750	197.329.125	657.763.750	197.329.125
Thời gian quá hạn: trên 03 năm	657.763.750	197.329.125	657.763.750	197.329.125
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	263.775.273	-	263.775.273	-
- DNTN Phương Ngọc	263.775.273	-	263.775.273	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm	263.775.273	-	263.775.273	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	195.050.360	-	195.050.360	-
- Xí nghiệp Xây lắp Trường Sơn	195.050.360	-	195.050.360	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm	195.050.360	-	195.050.360	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	773.418.800	386.709.400	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 122 Vĩnh Thịnh	773.418.800	386.709.400	-	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm	773.418.800	386.709.400	-	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	12.230.794.110	5.230.794.110	14.109.816.365	10.109.816.365
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư phát triển Tân Thành An	12.230.794.110	5.230.794.110	14.109.816.365	10.109.816.365
Thời gian quá hạn: từ 01 năm đến 03 năm	12.230.794.110	5.230.794.110	14.109.816.365	10.109.816.365
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	814.079.200	407.039.600	-	-
- Công ty TNHH Kaiyang Việt Nam	814.079.200	407.039.600	-	-
Thời gian quá hạn: từ 01 năm đến 02 năm	814.079.200	407.039.600	-	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.365.337.931	283.331.192	1.438.012.151	356.005.412
- Các đối tượng khác	1.365.337.931	283.331.192	1.438.012.151	356.005.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.405.894.540	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.777.427.088	-	34.386.333.182	-
Công cụ, dụng cụ	4.099.150.574	-	3.287.408.110	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.984.697.698	-	1.064.342.757	-
Thành phẩm	8.551.395.611	-	7.463.581.548	-
Hàng hóa	53.099.091	-	55.940.000	-
Cộng	57.871.664.602	-	46.257.605.597	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	10.805.768.220	9.588.552.063
Trực in xuất dùng	8.286.030.177	6.816.236.856
Tiền thuê đất	2.367.733.252	2.433.351.726
Chi phí xây dựng bể cứu hỏa	152.004.791	204.120.742
Chi phí trả trước khác	-	134.842.739

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số đầu năm	20.938.500.000	-
Tăng trong năm	33.253.626.254	20.938.500.000
Xây dựng cơ bản	33.253.626.254	20.938.500.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (*)	54.192.126.254	20.938.500.000

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3218252126 cấp lần đầu ngày 15/11/2018 và sửa đổi lần thứ nhất ngày 03/10/2019 của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng:

- Tên dự án: Đầu tư sản xuất sơn giao thông phản quang và in ấn, sản xuất bao bì nhựa Sivico.
- Quy mô: Sản xuất sơn giao thông: 30.000 tấn/năm và in ấn, sản xuất bao bì nhựa: 6.000 tấn/năm.
- Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN2-03, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Diện tích đất dự kiến sử dụng: 21.000 m².
- Tổng vốn đầu tư: 198.000.000.000 đồng (một trăm chín mươi tám tỷ đồng).
- Thời hạn hoạt động của dự án: 41 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đầu tư.
- Tiến độ: Quý IV/2019 đến Quý I/2021: xây dựng, lắp đặt thiết bị, chạy thử. Quý II/2021: hoạt động chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	16.966.647.716	43.273.855.246	10.470.637.011	1.296.691.687	1.093.880.000	73.101.711.660
Tăng trong năm	-	52.461.000	603.000.000	-	-	655.461.000
Mua sắm	-	52.461.000	603.000.000	-	-	673.138.494
Giảm trong năm	-	-	673.138.494	-	-	673.138.494
Thanh lý	-	-	673.138.494	-	-	673.138.494
Số dư cuối năm	16.966.647.716	43.326.316.246	10.400.498.517	1.296.691.687	1.093.880.000	73.084.034.166
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	6.265.931.056	25.301.080.016	6.578.650.398	579.910.599	300.817.011	39.026.389.080
Tăng trong năm	558.999.659	3.530.729.473	1.076.681.055	203.288.196	109.388.004	5.479.086.387
Khấu hao trong năm	558.999.659	3.530.729.473	1.076.681.055	203.288.196	109.388.004	5.479.086.387
Giảm trong năm	-	-	673.138.494	-	-	673.138.494
Thanh lý	-	-	673.138.494	-	-	673.138.494
Số dư cuối năm	6.824.930.715	28.831.809.489	6.982.192.959	783.198.795	410.205.015	43.832.336.973
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	10.700.716.660	17.972.775.230	3.891.986.613	716.781.088	793.062.989	34.075.322.580
Số dư cuối năm	10.141.717.001	14.494.506.757	3.418.305.558	513.492.892	683.674.985	29.251.697.193

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 17.495.077.984 VND (tại ngày 31/12/2019 là 17.018.510.491 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 10.141.717.002 VND để đảm bảo cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDAT/NHCT168- SIVICO ngày 03/11/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phí chuyển giao công nghệ DPI	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống ISO 9000-2001	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.317.339.603	761.100.000	299.765.000	55.012.290	4.433.216.893
Số dư cuối năm	3.317.339.603	761.100.000	299.765.000	55.012.290	4.433.216.893
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	375.941.907	761.100.000	277.701.250	55.012.290	1.469.755.447
Tăng trong năm	79.318.584	-	22.063.750	-	101.382.334
Khấu hao trong năm	79.318.584	-	22.063.750	-	101.382.334
Số dư cuối năm	455.260.491	761.100.000	299.765.000	55.012.290	1.571.137.781
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	2.941.397.696	-	22.063.750	-	2.963.461.446
Số dư cuối năm	2.862.079.112	-	-	-	2.862.079.112

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 1.115.877.290 VND (tại ngày 31/12/2019 là 851.112.290 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 2.862.079.112 VND để đảm bảo cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVĐAT/NHCT168-SIVICO ngày 03/11/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	11.227.695.479	11.227.695.479	10.188.351.810	10.188.351.810
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.338.011.463	5.338.011.463	2.569.793.524	2.569.793.524
<i>Công ty Cổ phần Mực in Á Châu</i>	1.453.223.310	1.453.223.310	1.453.745.700	1.453.745.700
<i>Công ty TNHH Vận tải Tiến Mạnh</i>	1.433.024.500	1.433.024.500	-	-
<i>Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thiên Hà</i>	1.296.416.653	1.296.416.653	425.131.224	425.131.224
<i>Công ty TNHH Sakata INX Việt Nam</i>	1.155.347.000	1.155.347.000	690.916.600	690.916.600
Phải trả cho các đối tượng khác	5.889.684.016	5.889.684.016	7.618.558.286	7.618.558.286
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH Nhựa Phoenix</i>	666.460.960	666.460.960	637.830.459	637.830.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.138.743.891	8.073.654.881	10.001.338.991	(788.940.219)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	503.020.253	503.020.253	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	876.401.152	2.526.228.245	2.579.311.147	823.318.250
Thuế thu nhập cá nhân	29.051.875	619.089.098	622.817.349	25.323.624
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	657.587.696	657.587.696	-
Các loại thuế khác	-	57.055.463	57.055.463	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	2.044.196.918	12.440.635.636	14.425.130.899	59.701.655
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải trả	2.044.196.918			848.641.874
17.2 Phải thu	-			788.940.219

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	1.126.628.601	1.404.440.014
Phí chuyển giao công nghệ	994.356.531	1.244.520.230
Thưởng vượt doanh số của đại lý	132.272.070	159.919.784

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	163.000.000	155.290.000
Doanh thu nhận trước về cho thuê nhà xưởng	163.000.000	155.290.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	3.634.283.757	424.854.009
Kinh phí công đoàn	271.911.568	159.955.563
Bảo hiểm xã hội	46.934.538	-
Bảo hiểm y tế	47.541.034	12.683.227
Bảo hiểm thất nghiệp	41.015.617	25.334.219
Nhận ký cược, ký quỹ	3.226.881.000	226.881.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	Trong năm VND	31/12/2020 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
				Số có khả năng trả nợ
21.1 Ngắn hạn	53.941.445.442	22.716.085.982	22.716.085.982	53.941.445.442
Các khoản vay	53.941.445.442	22.716.085.982	22.716.085.982	53.941.445.442
21.2 Dài hạn	6.535.164.274	-	-	-
Các khoản vay	6.535.164.274	-	-	-
a. Các khoản vay	22.716.085.982	22.716.085.982	127.219.118.659	95.993.759.199
Vay ngắn hạn	14.328.484.700	14.328.484.700	92.874.926.816	42.501.962.918
- Vay ngắn hạn [1]	8.291.601.282	8.291.601.282	33.908.514.225	11.003.804.906
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	14.328.484.700	14.328.484.700	92.874.926.816	42.501.962.918
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	8.291.601.282	8.291.601.282	33.908.514.225	11.003.804.906
- Vay dài hạn đến hạn trả	96.000.000	96.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	96.000.000	96.000.000	-	96.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [2]	-	-	435.677.618	435.677.618
Vay dài hạn	-	-	6.970.841.892	435.677.618
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [2]	-	-	6.970.841.892	435.677.618

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay để sử dụng cho việc mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

[2] Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVĐAT/NHCT168- SIVICO ngày 03/11/2020:

Số tiền vay	: 6.970.841.892 VND
Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án Sản xuất sơn giao thông phản quang và in ấn, sản xuất bao bì nhựa Sivico
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Thời gian trả nợ gốc	: Thanh toán theo lịch trả nợ bên cho vay lập
Lãi suất	: 8,3%/năm
Tài sản bảo đảm	: Toàn bộ nhà xưởng, nhà văn phòng, các hạng mục công trình gắn với quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải
Số dư vay tại 31/12/2020	: 6.970.841.892 VND.
Số phải trả trong năm 2021	: 435.677.618 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	6.970.841.892	435.677.618	6.535.164.274	-
Vay dài hạn ngân hàng	6.970.841.892	435.677.618	6.535.164.274	-
Cộng	6.970.841.892	435.677.618	6.535.164.274	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm nay	30.123.740.000	101.018.217.524	25.752.260.344	156.894.217.868
Tăng trong năm nay	-	12.626.517.061	26.408.635.706	39.035.152.767
Lãi trong năm	-	-	26.408.635.706	26.408.635.706
Phân phối lợi nhuận	-	12.626.517.061	-	12.626.517.061
Giảm trong năm nay	-	-	25.752.260.344	25.752.260.344
Phân phối lợi nhuận	-	-	25.268.955.508	25.268.955.508
Giảm khác	-	-	483.304.836	483.304.836
Số cuối năm trước	30.123.740.000	113.644.734.585	26.408.635.706	170.177.110.291
Tăng trong năm nay	-	-	26.252.946.994	26.252.946.994
Lãi trong năm	-	-	26.252.946.994	26.252.946.994
Giảm trong năm nay	-	-	10.926.906.599	10.926.906.599
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.926.906.599	10.926.906.599
Số cuối năm nay	30.123.740.000	113.644.734.585	41.734.676.101	185.503.150.686

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Hòa Quang Thiệp	4.753.120.000	4.753.120.000	2.765.620.000	2.765.620.000
Công ty CP Sơn Hải Phòng	2.025.000.000	2.025.000.000	2.025.000.000	2.025.000.000
Ông Nguyễn Văn Viện	2.015.620.000	2.015.620.000	2.015.620.000	2.015.620.000
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	1.987.500.000	1.987.500.000	1.987.500.000	1.987.500.000
Ông Trần Bình Ân	-	-	1.987.500.000	1.987.500.000
Công ty TNHH Vico	1.875.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000
Bà Trần Thị Lưu Ly	1.875.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000
Ông Đinh Văn Ước	1.541.250.000	1.541.250.000	1.541.250.000	1.541.250.000
Các cổ đông khác	14.051.250.000	14.051.250.000	14.051.250.000	14.051.250.000
Cộng	30.123.740.000	30.123.740.000	30.123.740.000	30.123.740.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	26.408.635.706	25.752.260.344
Tăng trong năm	26.252.946.994	26.408.635.706
Lãi trong năm	26.252.946.994	26.408.635.706
Giảm trong năm	10.926.906.599	25.752.260.344
Phân phối lợi nhuận năm trước	10.926.906.599	25.752.260.344
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>7.229.697.598</i>	<i>9.037.122.000</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>-</i>	<i>12.626.517.061</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>3.697.209.001</i>	<i>3.605.316.447</i>
<i>Tiền phạt và truy thu thuế</i>	<i>-</i>	<i>483.304.836</i>
Số cuối năm	41.734.676.101	26.408.635.706
b. Cổ phiếu	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.374	3.012.374
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.374	3.012.374
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.012.374</i>	<i>3.012.374</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.374	3.012.374
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.012.374</i>	<i>3.012.374</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2020	01/01/2020
<u>Ngoại tệ các loại</u>		
Đô la Mỹ (USD)	1.385,77	2.787,10
24. DOANH THU	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.475.313.640	195.956.061.943
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	181.052.000.768	194.332.533.702
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	1.178.305.272	972.489.434
Doanh thu khác	245.007.600	651.038.807
Các khoản giảm trừ doanh thu	511.766.170	433.061.948
Chiết khấu thương mại	511.766.170	433.061.948
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.963.547.470	195.522.999.995
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Vico	18.699.899.538	20.071.502.318
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	58.400.000	321.200.000
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	8.613.163.632	9.246.013.628
Công ty Cổ phần Vilaco	1.211.286.312	1.174.728.593
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	23.027.273	28.949.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán	131.218.103.729	143.197.417.187
Cộng	131.218.103.729	143.197.417.187

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	314.284.737	372.620.958
Cổ tức được chia	115.000.000	115.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.826.049	194.099.197
Cộng	438.110.786	681.720.155

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	2.154.530.137	2.610.880.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá	532.152.272	265.996.389
Chi phí tài chính khác	-	500
Cộng	2.686.682.409	2.876.877.534

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
28.1 Chi phí bán hàng	2.916.579.158	4.014.375.379
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	2.476.674.156	2.884.904.936
<i>Chi phí vận chuyển</i>	2.194.926.156	2.476.056.308
<i>Chi phí quà tặng cho khách hàng</i>	281.748.000	408.848.628
Các khoản chi phí bán hàng khác	439.905.002	1.129.470.443
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.865.581.194	15.851.789.812
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	13.836.907.245	12.396.717.658
<i>Chi phí nhân viên</i>	8.233.468.719	7.761.555.270
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	1.809.689.526	535.533.664
<i>Chi phí dự phòng</i>	3.793.749.000	4.099.628.724
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.028.673.949	3.455.072.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	60.000.000	-
Tiền hỗ trợ nhận được	80.000.000	-
Các khoản khác	3.408.407	71.733
Cộng	143.408.407	71.733

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền chậm nộp thuế đất	78.554.734	-
Các khoản khác	390.200	1.594.509
Cộng	78.944.934	1.594.509

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	28.779.175.239	30.262.737.462
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	693.204.934	614.260.002
Thù lao của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	478.800.000	478.800.000
Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ đồng	135.460.000	135.460.002
Chi phí khác không được trừ	78.944.934	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	115.000.000	122.641.356
Cổ tức được chia	115.000.000	115.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước	-	7.641.356
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	29.357.380.173	30.754.356.108
Lợi nhuận được giảm thuế (5)	22.625.785.413	22.967.694.661
Lợi nhuận không được giảm thuế (6)	6.731.594.760	7.786.661.447
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (7)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (8)=(4)*(7)	5.871.476.035	6.150.871.222
Thuế TNDN được giảm (9)=(5)*(7)*50%	2.262.578.541	2.296.769.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 2020 theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 (10)=[(8)-(9)]*30%	1.082.669.249	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (11)=(8)-(9)-(10)	2.526.228.245	3.854.101.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

(4): Tổng lợi nhuận tính thuế là 29.357.380.173 VND, trong đó: lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính là 28.282.231.766 VND, lợi nhuận từ hoạt động khác là 1.075.148.407 VND.

Xác định lợi nhuận được ưu đãi do đầu tư mở rộng theo tỷ lệ nguyên giá tài sản cố định tăng thêm của dự án so với tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp tại 31/12/2020 như sau:

		Đơn vị tính: VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của dự án đầu tư mở rộng	[1]	58.516.040.736
Nguyên giá tài sản cố định vô hình của dự án đầu tư mở rộng	[2]	3.582.104.603
Tổng nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2020	[3]	77.517.251.059
Tỷ trọng	[4]=([1]+[2])/[3]	80%
Tổng lợi nhuận tính thuế	[5]	29.357.380.173
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	[6]	28.282.231.766
Lợi nhuận do đầu tư mở rộng	[7]=[4]*[6]	22.625.785.413
Lợi nhuận không được ưu đãi thuế	[8]=[5]-[7]	6.731.594.760

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.742.192.380	129.559.813.645
Chi phí nhân công	13.234.951.047	11.292.206.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.580.468.721	5.613.496.280
Chi phí khác	11.519.981.061	15.738.073.342
Cộng	<u>147.077.593.209</u>	<u>162.203.589.792</u>

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	26.252.946.994	26.408.635.706
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	3.697.209.001
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	26.252.946.994	22.711.426.705
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.012.374	3.012.374
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	8.715	7.539

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2019 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/6/2020.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ trong năm sau là 212.151.947 VND; không bao gồm khoản trả trước cho người bán trong năm trước để mua sắm, xây dựng TSCĐ là 100.000.000 VND và khoản chưa thanh toán cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ là 2.174.297.217 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 435.677.618 VND.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi số 31/12/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	36.724.471.441	26.638.659.042
Phải thu của khách hàng	74.170.428.604	76.763.712.032
Phải thu về cho vay	115.000.000	-
Phải thu khác	615.457.246	446.383.001
Cộng	111.625.357.291	103.848.754.075
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	11.227.695.479	10.188.351.810
Chi phí phải trả	1.126.628.601	1.404.440.014
Phải trả khác	3.226.881.000	226.881.000
Vay và nợ thuê tài chính	60.476.609.716	22.716.085.982
Cộng	76.057.814.796	34.535.758.806

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì phần lớn các giao dịch bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu của khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	16.300.219.424	16.664.417.899
Cộng	16.300.219.424	16.664.417.899

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2020		
Phải trả người bán	11.227.695.479	-
Chi phí phải trả	1.126.628.601	-
Phải trả khác	3.226.881.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	53.941.445.442	6.535.164.274
Cộng	69.522.650.522	6.535.164.274
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	10.188.351.810	-
Chi phí phải trả	1.404.440.014	-
Phải trả khác	226.881.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	22.716.085.982	-
Cộng	34.535.758.806	-

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Kinh phí công đoàn		29.364.000	-
Kinh phí Tập đoàn		-	500.000.000
Chuyển tiền ủng hộ miền Trung		100.000.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		1.808.516	300.000
Trả tiền hàng		1.808.516	300.000
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		64.240.000	353.320.000
Thu tiền hàng		417.560.000	-
Chia cổ tức		486.000.000	607.500.000
Trả cổ tức bằng tiền		486.000.000	607.500.000
Cho vay		3.000.000.000	6.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu tiền cho vay		3.000.000.000	6.000.000.000
Lãi cho vay nhận được		88.082.830	105.625.000
Công ty TNHH Vico	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		20.545.931.515	22.078.652.587
Thu tiền hàng		16.512.340.234	25.655.631.050
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		408.541.084	6.155.190
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		408.541.084	6.155.190
Trả tiền hàng			-
Chia cổ tức		187.500.000	562.500.000
Trả cổ tức bằng tiền		187.500.000	562.500.000
Cho vay		15.000.000.000	25.000.000.000
Thu tiền cho vay		15.000.000.000	31.000.000.000
Lãi cho vay nhận được		196.971.438	276.210.952
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		25.330.000	31.844.175
Thu tiền hàng		25.330.000	40.284.175
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		33.495.000	65.917.500
Trả tiền hàng		33.495.000	65.917.500
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		9.474.480.004	10.170.614.996
Thu tiền hàng		10.218.890.669	10.046.049.760
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		255.963.763	332.248.286
Trả tiền hàng		-	332.248.286
Chia cổ tức		-	115.000.000
Trả cổ tức bằng tiền		-	115.000.000
Thu tiền cho vay		-	300.000.000
Lãi cho vay nhận được		-	3.343.333
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		255.963.763	-
Công ty Cổ phần Vilaco	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		1.332.414.944	1.292.201.453
Thu tiền hàng		1.010.825.666	1.333.459.428
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		8.517.565	2.740.320
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		11.257.885	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		-	37.502.850
Trả tiền hàng		-	37.502.850
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		3.121.041.803	1.050.782.559
Trả tiền hàng		3.092.411.302	1.469.300.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hội đồng quản trị	478.800.000	571.200.000
Ban Giám đốc	608.505.000	603.105.000
Cộng	1.087.305.000	1.174.305.000

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 04 bộ phận hoạt động: sơn, bao bì, cho thuê tài sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sơn: sản xuất và phân phối sơn;
- Bộ phận bao bì: sản xuất và phân phối bao bì;
- Bộ phận cho thuê tài sản: cho thuê mặt bằng sân bãi, xưởng, văn phòng;
- Bộ phận khác: bán hàng hóa, sản phẩm nhựa cứng, dịch vụ và các loại khác không phải là các bộ phận nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

	Sơ	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận	69.287.342.461	22.289.257.875	-	-	91.576.600.336
Tài sản không phân bổ					194.370.798.811
Cộng					285.947.399.147
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	2.046.752.636	6.498.063.739	-	-	8.544.816.375
Nợ phải trả không phân bổ					91.899.432.086
Cộng					100.444.248.461
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020					
	Sơ	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	108.550.110.125	68.680.083.703	245.007.600	4.488.346.042	181.963.547.470
Giá vốn hàng bán					131.218.103.729
Chi phí không phân bổ					19.782.160.352
Doanh thu hoạt động tài chính					438.110.786
Chi phí tài chính					2.686.682.409
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					28.714.711.766
Lãi (lỗ) khác					64.463.473
Lợi nhuận trước thuế					28.779.175.239
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					2.526.228.245
Lợi nhuận sau thuế					26.252.946.994

Đơn vị tính: VND

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2019

	Sơ	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận	17.314.601.018	51.750.514.655	-	-	69.065.115.673
Tài sản không phân bổ					158.534.009.010
Cộng					227.599.124.683
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	4.601.746.449	6.022.375.440	-	-	10.624.121.889
Nợ phải trả không phân bổ					46.797.892.503
Cộng					57.422.014.392
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019					Đơn vị tính: VND
	Sơ	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	126.697.898.682	67.201.573.072	972.489.434	651.038.807	195.522.999.995
Giá vốn hàng bán					143.197.417.187
Chi phí không phân bổ					19.866.165.191
Doanh thu hoạt động tài chính					681.720.155
Chi phí tài chính					2.876.877.534
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					30.264.260.238
Lãi (lỗ) khác					(1.522.776)
Lợi nhuận trước thuế					30.262.737.462
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					3.854.101.756
Lợi nhuận sau thuế					26.408.635.706

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ vào Hợp đồng đặt cọc ngày 25/7/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Mực in Á Châu, Công ty đồng ý chuyển nhượng bất động sản có hiện trạng như sau:

- Thửa đất tại Lô D1 Khu công nghiệp Tràng Duệ thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với diện tích 6.950,7m² có thời gian sử dụng đến ngày 08/02/2057; mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp;
- Công trình nhà văn phòng với diện tích xây dựng 353,5m², diện tích sàn 1.066,1m² và nhà xưởng với diện tích sàn 3.560,1m² và diện tích sàn 3.560,1m²;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN728793 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/11/2018.
- Giá chuyển nhượng: 28.500.000.000 VND.
- Giá trị đặt cọc: 3.000.000.000 VND.

Thời gian thực hiện hợp đồng: từ ngày 25/7/2020 đến ngày 30/7/2020.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Hoàng Thị Thúy Dung**Trưởng phòng kế toán
tổng hợp**

Dương Thị Thanh Thủy

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2021

**Tổng Giám đốc****Hòa Quang Thiệp**